

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 39446368

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư 95/2008/TT-BTC và TT162 sửa đổi

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Tiền và tương đương tiền	TD 06062
2	Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	GTKLGD 06063
3	Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình	TSCDHH 06065
4	Tình hình tăng giảm tài sản vô hình	TSCDVH 06066
5	Chi phí trả trước dài hạn	Chiphidaihan 06067
6	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thue 06068
7	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	TSThueTNhoanlai 06069
8	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	TienQuyHTTT 06070
9	Vay và nợ dài hạn	Vaydaihan 06084
10	Bổ sung báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BosungBCKQKD 06077
11	Bổ sung mục V.13-Vay ngắn hạn	BS13 06085
12	Bổ sung mục V.17-Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	BS17 06086

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ánh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ (VND)	Đầu kỳ (VND)
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993		
<i>Tiền mặt</i>	5994		
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	1,500,998,537,445	899,096,555,634
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ (1000 VNĐ)
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	125,332,603	14,339,820,419
<i>Cổ phiếu</i>	6005	550,000	5,500,000
<i>Trái phiếu</i>	6006	124,782,603	14,334,320,419
<i>Chứng khoán khác</i>	6007		
b) Cửa nhà đầu tư	6008	279,650,979	13,752,061,850
<i>Cổ phiếu</i>	6009	221,031,066	7,611,644,849
<i>Trái phiếu</i>	6010	58,619,913	6,140,417,001
<i>Chứng khoán khác</i>	6011		
Tổng cộng	6012	132,806,819	7,719,815,380

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Quyền sd đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	TSCD1	TSCD2	TSCD3	TSCD4	TSCD5	TSCD6	TSCD7	TSCD8	TSCD9	TSCD10	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÍNH HÌNH TĂNG, GIẢM TẠI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH	6045															
Nguyên giá TSCD vô hình	6046														8,890,710,000	8,890,710,000
Số dư đầu kỳ	6047														701,430,000	701,430,000
Mua trong kỳ	6048															0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049															0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050															0
Tặng khác	6051															0
Thanh lý, nhượng bán	6052															0
Giảm khác	6053															0
Số dư cuối kỳ	6054														9,592,140,000	9,592,140,000
Giá trị hao mòn lũy kế	6055															0
Số dư đầu kỳ	6056														6,343,821,098	6,343,821,098
Khấu hao trong kỳ	6057														672,119,166	672,119,166
Tặng khác	6058															0
Thanh lý, nhượng bán	6059															0
Giảm khác	6060															0
Số dư cuối kỳ	6061														7,015,940,264	7,015,940,264
Giá trị còn lại của TSCD vô hình	6062															0
Tại ngày đầu kỳ	6063														2,546,888,902	2,546,888,902
Tại ngày cuối kỳ	6064														2,576,199,736	2,576,199,736

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	3,834,115,596	6,597,371,225

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	20,124,130,081	2,009,520,912
Thuế thu nhập cá nhân	6078	14,100,060,400	8,422,610,504
Các loại thuế khác	6080	139,747,805	35,793,895
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6084		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6085		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6086		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	6087		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6088		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6089		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6090		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6091		
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	6092		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6093		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094		
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	120,000,000	120,000,000
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	1,886,943,254	1,886,943,254
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	189,045,988	189,045,988

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	6130					
a) Vay dài hạn	6131					
<i>Vay ngân hàng (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)</i>	6132					
<i>Vay đối tượng khác (chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)</i>	6133					
b) Nợ dài hạn	6135					
<i>Thuê tài chính</i>	6136					
<i>Nợ dài hạn khác</i>	6137					

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	6156	33,114,609,169	17,863,027,782
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	6157		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	6158		
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	6160		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6161		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6162		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>	6163		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.</i>	6164		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	6165		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGAN HẠN	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391					
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396		
Phải trả Sở GD&ĐT	6397	1,821,438,598	866,462,959
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	669,345,639	935,513,508
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	26,439,138,320	27,170,789,639